



huà láng

画廊

noun · art gallery

Example Sentences

Zhè jiā huà láng zhǎn chū hěn duō xiàn dài huà zuò.
这家画廊展出很多现代画作。

This art gallery exhibits many modern paintings.

Tā měi gè zhōu mò dōu qù huà láng kàn zhǎn lǎn.
她每个周末都去画廊看展览。

She goes to the art gallery every weekend to see exhibitions.

Trace each character, then write the word on your own.

画	画	画	画	画	画	画	画	画	画	画
廊	廊	廊	廊	廊	廊	廊	廊	廊	廊	廊
廊	廊	廊								